

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Huế, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hòa Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hòa Nam	Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hòa Nam
Giám đốc

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 46 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2023 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.201.897.007	160.859.753.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.554.265.806	6.411.601.499
1. Tiền	111	5	4.554.265.806	6.411.601.499
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.536.508.545	151.474.381.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	168.461.151.539	132.487.377.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.687.239.582	6.751.518.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.618.879.714	14.723.360.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.230.762.290)	(2.487.874.620)
III. Hàng tồn kho	140	8	6.185.759.375	1.779.639.039
1. Hàng tồn kho	141		6.420.659.865	1.779.639.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(234.900.490)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		925.363.281	1.194.131.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.880.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.628.682	249.097.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	861.854.599	945.033.466
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677.754.558	1.062.820.920
I. Tài sản cố định	220		677.754.558	1.055.838.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	677.754.558	1.055.838.132
- Nguyên giá	222		19.172.362.214	20.082.440.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.494.607.656)	(19.026.602.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		-	6.982.788
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	6.982.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.879.651.565	161.922.574.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.340.220.556	46.400.838.456
I. Nợ ngắn hạn	310		81.340.220.556	46.400.838.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	51.381.770.055	23.735.691.781
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	637.154.215	376.223.707
3. Phải trả người lao động	314		2.634.619.726	1.078.864.428
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		190.148.724	52.920.570
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		237.562.689	54.545.454
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		380.328.215	370.030.217
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	25.298.503.283	19.409.777.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		580.133.649	1.322.785.049
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.539.431.009	115.521.735.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	115.539.431.009	115.521.735.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.637.002	8.941.563
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.941.563	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.695.439	8.941.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.879.651.565	161.922.574.026

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	252.542.711.891	232.328.092.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	134.328.915	122.374.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	252.408.382.976	232.205.717.173
4. Giá vốn hàng bán	11	17	211.286.273.172	197.069.222.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.122.109.804	35.136.494.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	802.765.369	1.105.767.592
7. Chi phí tài chính	22	19	1.927.909.047	191.205.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.411.611.233	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	29.830.122.152	26.557.729.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	10.026.905.195	9.920.178.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.938.779	(426.850.777)
11. Thu nhập khác	31		83.082.684	498.354.471
12. Chi phí khác	32		2.728.009	12.700.613
13. Lợi nhuận khác	40		80.354.675	485.653.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		220.293.454	58.803.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	195.615.227	56.844.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.982.788	(6.982.788)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.695.439	8.941.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3	1

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	220.293.454	58.803.081
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	378.083.574	366.869.942
- Các khoản dự phòng	03	977.788.160	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(209.612.651)	43.457.561
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(418.210.130)	(973.541.058)
- Chi phí lãi vay	06	1.411.611.233	106.311.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.359.953.640	(398.098.809)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.463.452.408)	(51.801.103.210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.641.020.826)	(508.282.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.806.026.338	7.365.944.221
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(54.880.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.394.383.079)	(85.391.095)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(17.651.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(745.951.400)	(1.166.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.130.407.735)	(46.610.975.152)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.128.354)	(242.750.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	26.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	373.931.974	940.149.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	386.167.256	697.399.007
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	97.978.002.255	19.409.777.250
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(92.089.276.222)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.888.726.033	19.409.777.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.855.514.446)	(26.503.798.895)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.411.601.499	32.915.823.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.821.247)	(423.331)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.554.265.806	6.411.601.499

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 7 ngày 04/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 54 người (tại ngày 31/12/2021 là 55 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	524.170.122	316.309.380
Tiền gửi ngân hàng	4.030.095.684	6.095.292.119
Cộng	<u>4.554.265.806</u>	<u>6.411.601.499</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Bên liên quan	152.639.859.307	111.783.125.856
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.131.936.583	8.682.249.336
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.183.541.845	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.972.831.970	13.212.921.407
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	17.594.957.380	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	77.894.263.348	53.350.300.037
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	11.657.313.841	19.926.308.356
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.539.946.070	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.453.872.970	946.844.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.211.195.300	8.620.867.520
Phải thu các khách hàng khác	15.821.292.232	20.704.251.613
Công ty TNHH Hưng Phúc	3.904.702.820	3.904.702.820
Công ty TNHH Vận tải Duy Thành	-	1.416.592.521
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Vàng	-	7.055.500.000
Các khách hàng khác	11.916.589.412	8.327.456.272
Cộng	<u>168.461.151.539</u>	<u>132.487.377.469</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	59.000.000	-	25.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	10.454.044.660	-	14.132.268.073	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	79.283.835	-	61.369.315	-
VICEM hỗ trợ quỹ lương	3.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	526.551.219	-	504.722.843	-
Cộng	14.618.879.714	-	14.723.360.231	-

(*) Số dư ký cược, ký quỹ cuối năm bao gồm 9.900.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	176.605.893	-	55.885.735	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	(234.900.490)	290.915.035	-
Hàng hoá	3.093.609.498	-	1.432.838.269	-
Hàng gửi đi bán	2.859.529.439	-	-	-
Cộng	6.420.659.865	(234.900.490)	1.779.639.039	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620
Công ty TNHH Hưng Phúc (*)	Trên 3 năm	3.904.702.820	3.378.688.000	526.014.820	Từ 2-3 năm	3.904.702.820	3.904.702.820	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	219.872.850	3.000.000	216.872.850	Từ 2-3 năm	219.872.850	219.872.850	-
Cộng		6.612.450.290	3.381.688.000	3.230.762.290		6.612.450.290	4.124.575.670	2.487.874.620

(*) Tại thời 31/12/2022, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới để tiến hành các thủ tục bán phát mại tài sản thế chấp để thu hồi công nợ. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi dựa trên chứng thư thẩm định giá tài sản thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	14.165.270.701	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	20.082.440.214
Thanh lý TSCĐ	-	-	(910.078.000)	-	(910.078.000)
Tại ngày 31/12/2022	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	524.245.456	19.172.362.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	13.420.465.950	926.932.916	4.154.957.760	524.245.456	19.026.602.082
Khấu hao trong năm	163.550.376	-	214.533.198	-	378.083.574
Thanh lý TSCĐ	-	-	(910.078.000)	-	(910.078.000)
Tại ngày 31/12/2022	13.584.016.326	926.932.916	3.459.412.958	524.245.456	18.494.607.656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	744.804.751	-	311.033.381	-	1.055.838.132
Tại ngày 31/12/2022	581.254.375	-	96.500.183	-	677.754.558
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.104.027.939	926.932.916	2.523.593.141	524.245.456	15.078.799.452

Một số TSCĐ của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 13.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	72.266.078	72.266.078	2.279.631.650	2.279.631.650
Mccooy (Thailand) Co., Ltd	4.722.300.000	4.722.300.000	6.111.698.438	6.111.698.438
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.476.389.940	1.476.389.940	3.113.504.000	3.113.504.000
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	17.304.930.610	17.304.930.610	-	-
Công ty TNHH Thạch cao Đồng Nam Á Quảng Trị	8.823.496.100	8.823.496.100	1.535.033.900	1.535.033.900
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	5.809.252.050	5.809.252.050	1.004.542.700	1.004.542.700
Các nhà cung cấp khác	13.173.135.277	13.173.135.277	9.691.281.093	9.691.281.093
Cộng	51.381.770.055	51.381.770.055	23.735.691.781	23.735.691.781

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	313.426.271	7.975.164.882	7.833.967.690	454.623.463
Thuế xuất nhập khẩu	(127.694.639)	127.694.639	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.962.761)	195.615.227	-	170.652.466
Thuế thu nhập cá nhân	(22.860.782)	297.515.545	303.659.929	(29.005.166)
- Văn phòng Công ty	(19.031.530)	233.059.293	241.271.907	(27.244.144)
- Chi nhánh Bim Sơn	(5.189.793)	35.457.095	35.443.321	(5.176.019)
- Chi nhánh Hải Phòng	8.906.760	11.606.184	9.552.456	10.960.488
- Chi nhánh Quảng Bình	(8.463.289)	-	-	(8.463.289)
- Chi nhánh Quảng Trị	917.070	17.392.973	17.392.245	917.798
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(759.691.454)	1.780.513.026	1.841.792.719	(820.971.147)
Thuế môn bài	52.973.606	11.280.284	64.253.890	-
Cộng	(568.809.759)	10.387.783.603	10.043.674.228	(224.700.384)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	945.033.466			861.854.599
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	376.223.707			637.154.215

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (*)	19.409.777.250	19.409.777.250	97.978.002.255	92.089.276.222	25.298.503.283	25.298.503.283
Cộng	19.409.777.250	19.409.777.250	97.978.002.255	92.089.276.222	25.298.503.283	25.298.503.283

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2022-HĐCVHM/NHCT460-THCHCAOXIMANG ngày 09/05/2022. Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09/05/2023. Lãi suất cho vay được xác định theo phương pháp thả nổi và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng (như đã trình bày tại thuyết minh số 7) và bất động sản tại số 24 Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế.

17

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	347.547.707	115.860.341.714
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.941.563	8.941.563
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(347.547.707)	(347.547.707)
Tại ngày 01/01/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	8.941.563	115.521.735.570
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	17.695.439	17.695.439
Tại ngày 31/12/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	26.637.002	115.539.431.009

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.000.000.000	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	27.154.750.000	38,79%
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	100%

18

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	3.040,48	3.040,48

16. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thạch cao	221.045.610.279	200.697.749.078
Doanh thu bán xi măng	30.270.261.665	30.320.362.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.226.839.947	1.309.980.368
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>252.542.711.891</u>	<u>232.328.092.170</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại bán xi măng	134.328.915	122.374.997
Doanh thu thuần	<u>252.408.382.976</u>	<u>232.205.717.173</u>

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.506.726.032	7.892.953.942
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.538.438.783	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	23.402.655.187	25.352.307.016
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	22.306.613.400	36.002.398.324
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	34.485.645.155	36.311.374.786
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	64.112.890.424	66.510.565.720
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	17.963.499.100	12.742.645.818
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.460.934.699	860.768.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.464.723.000	8.746.243.200

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thạch cao	182.284.016.531	168.053.512.278
Giá vốn bán xi măng	28.767.356.151	29.015.710.009
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	234.900.490	-
Cộng	<u>211.286.273.172</u>	<u>197.069.222.287</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.846.494	973.541.058
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	199.484.977	132.226.534
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	211.433.898	-
Cộng	<u>802.765.369</u>	<u>1.105.767.592</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.411.611.233	106.311.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	516.297.814	41.436.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	43.457.561
Cộng	<u>1.927.909.047</u>	<u>191.205.235</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	29.830.122.152	26.557.729.161
Chi phí nhân công	2.397.278.557	3.018.548.514
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	27.250.032.250	23.385.303.685
Chi phí khác	182.811.345	153.876.962
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.026.905.195	9.920.178.859
Chi phí nhân công	3.165.126.660	4.378.453.129
Chi phí vật liệu quản lý	72.432.726	331.814.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.083.574	366.869.942
Thuế, phí và lệ phí	1.788.513.026	1.923.543.865
Chi phí dự phòng	742.887.670	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.302.819.568	644.158.655
Chi phí khác	2.577.041.971	2.275.339.061
Cộng	<u>39.857.027.347</u>	<u>36.477.908.020</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.432.726	331.814.207
Chi phí nhân công	5.562.405.217	7.397.001.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.083.574	366.869.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.488.439.355	30.951.867.677
Chi phí khác bằng tiền	4.548.366.342	4.352.759.888
Chi phí dự phòng	742.887.670	-
Cộng	57.792.614.884	43.400.313.357

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	220.293.454	58.803.081
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(34.913.940)	(64.495.397)
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	234.268.009	201.657.440
- Cộng: Chi phí lãi vay loại trừ	558.428.611	-
Thu nhập chịu thuế	978.076.134	195.965.124
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	195.615.227	39.193.025
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	-	17.651.281
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	195.615.227	56.844.306

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.695.439	8.941.563
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.695.439	8.941.563
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	1

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.408.640.993	3.392.904.953
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	337.666.033	61.465.897

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	17.333.120	3.169.460
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	28.767.356.151	29.015.710.009
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	467.711.589	718.694.452
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	10.000.000	14.000.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hòa Nam	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	461.951.928	38.525.056
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Văn Vinh	Phó giám đốc	279.835.780	431.874.884
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên HĐQT	16.000.000	562.559.342
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Trí Thành	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Cộng		973.787.708	1.248.959.282

25. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Băng Châu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Trưởng Ban kiểm soát	-	159.870.548
Cộng		120.000.000	255.870.548

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam